

BIÊN BẢN XÁC NHẬN

Cán bộ tham gia đề tài nghiên cứu khoa học sản xuất năm học 2024 - 2025  
TẠI CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Đơn vị tính: đồng

| TT | Tên hợp đồng                                                                                                                                                                                                         | Số HĐ                                                  | Ngày ký HĐ | Tổng giá trị HĐ | Tổng số tiền chuyển về | Chủ nhiệm đề tài | Thành viên tham gia                     |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------------------|------------------|-----------------------------------------|
| 1  | Lập hồ sơ xin cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác nước dưới đất phục vụ dự án “Đầu tư xây dựng bệnh viện đa khoa phương bắc tạo phường Tân Hà, Thành phố tuyên quang, tỉnh tuyên quang, công suất 570M3/ngày” | 3001/2024/HĐ/A<br>S-CODECO<br>(HĐKT 09-2024<br>CODECO) | 30/01/2024 | 150.000.000     | 150.000.000            | Phạm Hoàng Anh   | Phạm Khánh Huy                          |
| 2  | Lập đề án đóng cửa mỏ cát biển Thụy Trường 3, xã Thụy Trường, Huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình                                                                                                                        | 0905/2024/HĐKT<br>(HĐKT 37-2024<br>CODECO)             | 9/5/2024   | 490.622.000     | 490.622.000            | Trần thành lê    | Phạm Khánh Huy                          |
| 3  | Xây dựng hệ thống khai thác nước dưới đất phục vụ cấp nước cho nhà máy sản xuất giấy bao bì carton cao cấp của công ty MINHAN tại KCN Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên                          | 01/2025/MH-<br>CODECO<br>(HĐKT 05-2025<br>CODECO)      | 7/02/2025  | 1.429.791.809   | 1.429.791.809          | Vũ Đức Dương     | Phạm Khánh Huy<br>Nguyễn Thị Thanh Thảo |



XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY

KÊ TOÁN TRƯỞNG  
Nguyễn Thị Lan



CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Mã số thuế: 0101074336

Địa chỉ: Số 36, ngõ 30, phố Tạ Quang Bửu - Phường Bách Khoa - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: 02437550428

Email: codeco.mdc@gmail.com

Số tài khoản: 111000037499

NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(Bản thể hiện của hóa đơn điện tử)

Ngày 23 tháng 05 năm 2025

Mã của cơ quan thuế: 000450551E4D8742F89C65F8E2118D427F

Ký hiệu: 1C25TMD

Số: 66

Họ và tên người mua hàng:

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY MINH AN

Địa chỉ: KCN Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Số tài khoản: Tại:

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

Mã số thuế: 0901089268

| STT                          | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                                                                                                              | ĐVT      | Số lượng        | Đơn giá       | Thành tiền    |
|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|---------------|---------------|
| 1                            | 2                                                                                                                                                                                                                                  | 3        | 4               | 5             | 6=4x5         |
| 1                            | Thi công gói thầu xây dựng hệ thống khai thác nước dưới đất phục vụ cấp nước cho nhà máy sản xuất giấy bao bì carton cao cấp của công ty Minhhan theo Hợp đồng số 01/2025/MH-CODECO ngày 07/02/2025 và Phụ lục 03 ngày 04/04/2025. | Gói thầu | 1               | 1.323.881.304 | 1.323.881.304 |
|                              |                                                                                                                                                                                                                                    |          |                 |               |               |
|                              |                                                                                                                                                                                                                                    |          |                 |               |               |
|                              |                                                                                                                                                                                                                                    |          |                 |               |               |
|                              |                                                                                                                                                                                                                                    |          |                 |               |               |
|                              |                                                                                                                                                                                                                                    |          |                 |               |               |
|                              |                                                                                                                                                                                                                                    |          |                 |               |               |
| Cộng tiền hàng hoá, dịch vụ: |                                                                                                                                                                                                                                    |          |                 |               | 1.323.881.304 |
| Thuế suất GTGT: 8%           |                                                                                                                                                                                                                                    |          | Tiền thuế GTGT: |               | 105.910.505   |
| Tổng tiền thanh toán:        |                                                                                                                                                                                                                                    |          |                 |               | 1.429.791.809 |

Số tiền bằng chữ: Một tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu bảy trăm chín mươi một nghìn tám trăm linh chín đồng

Người mua hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Người bán hàng

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

Signature Valid

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT

Ngày ký: 27/05/2025 11:42:49

Tra cứu hóa đơn tại website: <https://tracuuhoadon.mininvoice.vn/> Mã tra cứu: 42C838C01C0EA938

(Khởi tạo từ Phần mềm M-INVOICxóa số dư dỹ 2020E - Công ty TNHH Hóa đơn điện tử M-invoice - MST: 0106026495- SĐT : 0901 80 16 18)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 07 tháng 02 năm 2025*

**HỢP ĐỒNG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

*Số: 01/2025/MH- CODECO*

**GÓI THẦU:** XÂY DỰNG HỆ THỐNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT PHỤC VỤ CẤP NƯỚC CHO  
NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY BAO BÌ CARTON CAO CẤP CỦA CÔNG TY MINH AN TẠI KCN TÂN  
QUANG, XÃ TÂN QUANG, HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN  
**ĐỊA ĐIỂM :** KCN TÂN QUANG, XÃ TÂN QUANG, HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HƯNG YÊN

**GIỮA**

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY MINH AN**

**VÀ**

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ  
VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

Hôm nay, ngày 07 tháng 02 năm 2025, tại công ty cổ phần giấy Minhan

**1. BÊN GIAO THẦU (Gọi tắt là Chủ đầu tư)**

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY MINH AN**

Địa chỉ : KCN Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Đại diện ông : **Vũ Hoàng Việt**

Chức vụ: **Giám đốc**

Mã số thuế : 0901089268

Số điện thoại : 0968.585.392

**2. BÊN NHÀ THẦU (Gọi tắt là Nhà thầu)**

Tên giao dịch: **CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

Địa chỉ : Số 36 ngõ 30, Tạ quang Bửu, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Văn phòng đại diện: tại tầng 1, nhà A, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 18 phố Viên, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Đại diện ông : **PGS.TS Trần Đình Kiên**

Chức vụ: **Giám đốc**

Mã số thuế : 0101074336

Số điện thoại : +84 (24) 3755 0428

Số tài khoản : 111000037499

tại : Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long, Hà Nội

Các Bên thống nhất đồng ý ký Hợp đồng thi công xây dựng công trình đối với dự án “Xây dựng hệ thống khai thác nước dưới đất phục vụ cấp nước cho nhà máy sản xuất giấy bao bì carton cao cấp của công ty Minhan tại KCN Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên” của Chủ đầu tư với các điều khoản và điều kiện sau:

**ĐIỀU 1. CÁC ĐỊNH NGHĨA**

Trong Hợp đồng này, trừ trường hợp được diễn giải khác đi trong một trường hợp cụ thể thì các từ và cụm từ in đậm dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. “**Bên**” là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu tùy theo ngữ cảnh yêu cầu diễn đạt.
- 1.2. “**Tư vấn**” là đơn vị tư vấn giám sát thi công Công trình do Chủ đầu tư chỉ định.
- 1.3. “**Thuyết minh kỹ thuật**” là các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật được quy định cho Công trình và bất kỳ sửa đổi hoặc bổ sung cho các chỉ tiêu, tiêu chuẩn kỹ thuật đó.
- 1.4. “**Thiết kế**” là tất cả các bản vẽ, bảng tính toán và thông tin kỹ thuật của Công trình do Nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận bằng văn bản.
- 1.5. “**Biên bản nghiệm thu**” là biên bản nghiệm thu bàn giao Công trình xây dựng đưa vào sử dụng có chữ ký của người có thẩm quyền của Chủ đầu tư được phát hành.
- 1.6. “**Công trường**” là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công Công trình được quy định trong Hợp Đồng hoặc bất kỳ địa điểm nào khác do Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản.
- 1.7. “**Công trình**” là hệ thống khai thác nước dưới đất của Chủ đầu tư.
- 1.8. “**Hạng mục công trình**” là một phần Công trình.
- 1.9. “**Thiết bị của Chủ đầu tư**” là máy móc, phương tiện do Chủ đầu tư cấp cho Nhà thầu sử dụng để thi công Công trình.
- 1.10. “**Thiết bị của Nhà thầu**” là toàn bộ thiết bị máy móc, phương tiện, xe cộ và các phương tiện, thiết bị khác yêu cầu phải có để Nhà thầu thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa bất cứ sai sót nào (nếu có).
- 1.11. “**Công trường**” là địa điểm Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu để thi công Công trình.
- 1.12. “**Ngày**” được hiểu là ngày dương lịch bao gồm cả ngày nghỉ lễ theo quy định của luật lao động và ngày nghỉ hàng tuần.

- 1.13. “Ngày làm việc” được hiểu là ngày dương lịch không bao gồm ngày nghỉ lễ theo quy định của luật lao động và ngày nghỉ hàng tuần.
- 1.14. “Thay đổi” là sự điều chỉnh phạm vi công việc, chỉ dẫn kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, giá trị Hợp đồng hoặc tiến độ thi công khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Chủ đầu tư.

## **ĐIỀU 2: BỘ HỢP ĐỒNG VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN**

- 2.1. Bộ Hợp đồng bao gồm các tài liệu bên dưới, trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các tài liệu này thì thứ tự ưu tiên áp dụng để giải thích mâu thuẫn như sau:
- (i) Văn bản này;
  - (ii) Các Phụ lục Hợp Đồng;
    - Phụ lục 1: Chi tiết giá (Hồ sơ dự toán)
    - Phụ lục 2: Thời gian và tiến độ thực hiện
    - Phụ lục 3: Hồ sơ thiết kế
    - Phụ lục 4: Thuyết minh kỹ thuật, bao gồm:
      - Danh mục vật tư (nếu có)
      - Biện pháp thi công;
  - (iii) Các văn bản khác có sự xác nhận đồng thuận của người có thẩm quyền của hai Bên (nếu có)
- 2.2. Trong trường hợp các tài liệu trong cùng thứ tự ưu tiên có mâu thuẫn nhau thì tài liệu ký sau được ưu tiên áp dụng.

## **ĐIỀU 3: NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC**

Chủ đầu tư giao cho Nhà thầu thực hiện “khoan thăm dò và kết cấu giếng theo bản vẽ thiết kế” theo nội dung khối lượng, bao gồm các công việc sau:

- Khoan thăm dò kết hợp kết cấu giếng quan trắc 02 giếng chiều sâu 80 m
- Khoan thăm dò kết hợp kết cấu giếng khai thác (02 giếng sâu 80m)

Trường hợp phát sinh được xét theo phụ lục bổ sung.

## **ĐIỀU 4: THỜI GIAN, TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VÀ BÁO CÁO**

- 4.1. Thời gian
- Ngày khởi công, thời gian thực hiện Hợp đồng
  - Thời gian thực hiện và hoàn thành: 50 ngày làm việc kể từ sau ngày ký và có sự thông báo của Chủ đầu tư.
  - Ngày khởi công Công trình được bắt đầu theo thông báo của Chủ đầu tư.
  - Địa điểm thi công: Tại KCN Tân Quang
- 4.2. Tiến độ thực hiện Hợp đồng: Thời gian công việc của mỗi giai đoạn và thời gian thực hiện chi tiết tại Phụ lục 02.

**ĐIỀU 5. TỔNG GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG:** Chi tiết từng hạng mục giá được thể hiện cụ thể ở các Phụ lục 01.

- 5.1. Giá trị Hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT: **745.088.670** đồng  
Thuế GTGT (8%): **59.607.094** đồng
- 5.2. Tổng giá trị Hợp đồng sau thuế: **804.695.764** đồng  
(Bằng chữ: Tám trăm linh bốn triệu, sáu trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư đồng).  
Chi tiết từng hạng mục giá được thể hiện cụ thể ở các Phụ lục 1.
- 5.3. Điều chỉnh giá trị Hợp đồng

- Giá trị Hợp đồng chỉ được điều chỉnh khi Chủ đầu tư và Nhà thầu thống nhất bằng văn bản thay đổi (tăng hoặc giảm) khối lượng công việc so với phạm vi, khối lượng đã theo quy định của Hợp đồng.
- Giá trị thay đổi dựa trên cơ sở khối lượng, giá thành được thể hiện cụ thể chi tiết ở các Phụ lục 1. Nếu hạng mục công việc nào chưa được xác định về khối lượng, giá thành hoặc thay đổi loại, chủng loại vật tư, vật liệu thuộc phạm vi công việc phải thực hiện theo Hợp đồng đã ký kết thì Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thỏa thuận bằng văn bản.

## **ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN THANH TOÁN**

### **6.1. Tạm ứng và thanh toán**

- 6.1.1. **Đợt 1:** Chủ đầu tư tạm ứng lần 1 cho Nhà thầu 40% giá trị tổng hợp đồng với số tiền: **321.878.306 đồng** (Ba trăm hai mươi một triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm linh sáu đồng), trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký Hợp Đồng và Chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ tạm ứng hợp lệ bao gồm:
- 01 bản gốc Giấy đề nghị tạm ứng;
- 6.1.2. **Đợt 2:** Chủ đầu tư tạm ứng lần 2 cho Nhà thầu 40% giá trị tổng hợp đồng với số tiền: **321.878.306 đồng** (Ba trăm hai mươi một triệu, tám trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm linh sáu đồng), trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày hai bên xác nhận bằng Biên bản chiều sâu khoan và kết cấu giếng theo thiết kế (chưa thực hiện bơm thổi rửa) và Chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ tạm ứng hợp lệ bao gồm:
- 01 bản gốc Giấy đề nghị tạm ứng;
  - Biên bản xác nhận giữa hai bên về chiều sâu khoan và kết cấu của các giếng;
- 6.1.3. **Đợt 3:** Hai Bên quyết toán và Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị quyết toán trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán như sau:
- 01 bản chính Hóa đơn GTGT (giá trị của Hợp đồng và phát sinh nếu có).
  - 04 Bản chính Biên bản nghiệm thu hoàn thành Công trình với đầy đủ chữ ký của người có thẩm quyền của hai Bên.
  - 04 bộ gốc hồ sơ thanh lý, quyết toán, bản vẽ hoàn công với đầy đủ chữ ký của người có thẩm quyền của hai Bên;

### **6.2. Hình thức thanh toán:**

Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu bằng hình thức chuyển khoản theo thông tin sau:

**Chủ TK: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN, TRIỂN KHAI CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG MỎ - ĐỊA CHẤT**

Số tài khoản: 111000037499 tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long, Hà Nội

Đồng tiền thanh toán: đồng tiền Việt Nam (VNĐ)

## **ĐIỀU 7. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

### **7.1. Quyền của Chủ đầu tư**

- Yêu cầu Nhà thầu thực hiện Hợp đồng đúng như thỏa thuận.
- Giám sát việc thực hiện những nghĩa vụ của Nhà thầu được quy định Hợp đồng.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có nghi ngờ về chất lượng, Chủ đầu tư có quyền tổ chức kiểm định lại chất lượng bộ phận công trình, hạng mục, Công trình. Nếu phát hiện sai phạm, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu sửa chữa thay thế

trong một khoản thời gian nhất định, và Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí liên quan đến chi phí sửa chữa thay thế này.

## **7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư:**

Ngoài các nghĩa vụ khác đã quy định trong Hợp đồng, Chủ đầu tư có các nghĩa vụ:

- Chịu mọi chi phí, thù tục đền bù, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất đai, bàn giao toàn bộ mặt bằng để Nhà thầu thực hiện thi công theo Hợp đồng tại các khu vực thi công của các giếng khoan, đường ra vào cho máy khoan, thiết bị con người; đào đắp tuyến ống ngầm; các tuyến ống treo kẹp đi qua gầm cầu; đường cáp điện; nhà trạm bơm...
- Chịu trách nhiệm toàn bộ việc xin cấp phép: khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất, đánh giá tác động môi trường của dự án (gói thầu), cấp phép cho các hệ thống chôn ngầm, đi nổi trên mặt đất, các tuyến ống, dây điện chạy cắt ngang qua đường, qua cầu, qua sông suối...(nếu có) theo quy định của nhà nước và chính quyền địa phương.
- Kết hợp với Nhà thầu làm việc với chính quyền địa phương, bảo đảm trật tự, an ninh trong suốt quá trình thi công.
- Tạo điều kiện bố trí chỗ chứa thiết bị, vật tư, máy móc tại khu vực thi công;
- Danh sách cán bộ chịu trách nhiệm nghiệm thu đối với Nhà thầu; kịp thời nghiệm thu công việc, hạng mục công việc 24/24 giờ, kể cả ngày lễ và Chủ nhật;
- Thông báo cán bộ quản lý cho nhà thầu biết, bảo đảm đủ vốn theo tiến độ, thuê tư vấn giám sát (nếu có) và các vấn đề liên quan khác thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư.

## **ĐIỀU 8. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NHÀ THẦU**

### **8.1. Quyền của Nhà thầu**

- Được nhận bàn giao và tiếp cận địa điểm, khu vực thi công theo thời gian của Hợp đồng.
- Được đề xuất biện pháp thi công mới và thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá Hợp đồng đã ký.

### **8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu**

- Cung cấp thông tin nhà thầu phụ (nếu có) khi giao một phần hoặc toàn bộ công việc của Hợp đồng
- Tuân thủ đầy đủ các quy trình thi công. Phải đảm bảo chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình thi công và phòng cháy nổ theo quy định của pháp luật.
- Nhận diện và đánh giá các mối nguy và rủi ro liên quan đến việc thực hiện Công trình và đề ra phương án khắc phục, đồng thời phải báo cáo cho Chủ đầu tư về các mối nguy và rủi ro này nếu Chủ đầu tư có yêu cầu.
- Lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ bản vẽ hoàn công, lập quyết toán Hợp đồng theo đúng quy định của Hợp đồng;
- Tự quản lý và bảo quản tài sản, vật tư, thiết bị liên quan đến việc thi công;
- Tự bảo đảm trật tự, an ninh và an toàn lao động cho người và thiết bị;
- Giữ gìn sạch sẽ môi trường xung quanh;
- Bàn giao đầy đủ các tài liệu liên quan đến Hợp đồng;

### 8.3. Nhân lực của Nhà thầu

- Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư danh sách, số lượng nhân lực tối thiểu của Nhà thầu trên địa điểm khu vực công trường.
- Nhà thầu chịu trách nhiệm thu xếp thuê mướn, sắp đặt nơi ăn chốn ở cho nhân sự của mình trong suốt quá trình thi công của Hợp đồng;
- Nhân lực của Nhà thầu phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu thay thế, kỷ luật (hay tác động để kỷ luật) bất cứ nhân lực nào ở công trường hay công trình, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu những người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn; không tuân thủ bất kỳ điều khoản nào của Hợp đồng; gây phương hại đến an toàn, sức khỏe hoặc bảo vệ môi trường.
- Khi đó, Nhà thầu phải chỉ định một người khác thích hợp để thay thế hoặc thực hiện kỷ luật theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

### 8.4. Điều kiện về Công trường

- Nhà thầu phải thăm tra và xem xét Công trường, khu vực xung quanh Công trường, các số liệu và thông tin có sẵn, bao gồm: Địa hình của Công trường; Điều kiện địa chất và khí hậu;
- Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, điện, nước và các dịch vụ khác.  
Việc Nhà thầu vào thực hiện công việc tại Công trường được xem là Nhà thầu đồng ý với các điều kiện của Công trường
- Nếu Nhà thầu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi không lường trước được, thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được.

## ĐIỀU 9. AN TOÀN LAO ĐỘNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ

### 9.1. An toàn lao động

- Nhà thầu phải có các biện pháp an toàn cho người và Công trình trên Công trường xây dựng, kể cả các công trình tạm.
- Nhà thầu phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật
- Nhà thầu chịu mọi trách nhiệm về công tác an toàn lao động tại Công trình đối với nhân sự thực hiện Công trình và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn về tài sản và con người cho bất kỳ bên thứ ba nào trong suốt thời gian thực hiện và bảo hành Công trình.
- Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.
- Nhà thầu có trách nhiệm hạn chế tối đa ảnh hưởng của các sự cố an toàn lao động đến chất lượng và tiến độ thi công của Công trình.

### 9.2. Bảo vệ môi trường

- Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định
- Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường
- Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.
- Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra

### 9.3. Phòng chống cháy nổ:

- Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

## ĐIỀU 10: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

10.1. Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Nhà thầu hoàn thành toàn bộ công việc như quy định trong Hợp Đồng.

10.2. Trường hợp nếu một phần của Hợp Đồng bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên vô hiệu hoặc bị cả hai Bên hủy bỏ thì phần còn lại vẫn có hiệu lực thi hành. Các cam kết, bảo đảm liên quan đến bảo mật, chống mâu thuẫn lợi ích vẫn có hiệu lực sau khi Hợp Đồng chấm dứt vì bất kỳ nguyên nhân nào.

## ĐIỀU 11: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

11.1. Hai Bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong Hợp đồng này;

11.2. Không Bên nào được phép chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ Hợp đồng này hoặc chỉ định bất kỳ bên thứ ba nào thực hiện quyền hoặc nghĩa vụ của Hợp đồng này mà không có sự đồng ý của Bên kia. Trường hợp một trong các Bên có sự chia tách, hợp nhất, sáp nhập, thì Hợp đồng này vẫn tiếp tục có hiệu lực đối với Bên tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của pháp nhân cũ, khi đó các Bên sẽ làm phụ lục Hợp đồng ghi nhận vấn đề thay đổi này.

11.3. Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt, có giá trị như nhau và do Chủ đầu tư sẽ giữ 02 bản, Nhà thầu sẽ giữ 02 bản.

Các Bên, tại đây xác nhận các cá nhân ký tên dưới đây là người có đầy đủ thẩm quyền ký kết Hợp Đồng này theo quy định pháp luật.

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**



**GIÁM ĐỐC  
VŨ HOÀNG VIỆT**

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU**



**GIÁM ĐỐC  
PGS.TS. Trần Đình Kiên**

**PHỤ LỤC 01: CHI TIẾT GIÁ (HỒ SƠ DỰ TOÁN)  
BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH**

Đơn vị tính: đồng

| TT                                                                                          | Khoản mục chi phí                                                                                               | Diễn giải                 | Giá trị trước thuế | VAT (8%)          | Giá trị sau thuế   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| (1)                                                                                         | (2)                                                                                                             | (3)                       | (4)                | (5)               | (6) = (4) + (5)    |
| <b>I.</b>                                                                                   | <b>Chi phí xây dựng</b>                                                                                         | <b>GXD=GXDCPT + GXDLT</b> | <b>745.088.670</b> | <b>59.607.094</b> | <b>804.695.764</b> |
| <b>I.1</b>                                                                                  | <b>Chi phí xây dựng công trình chính</b>                                                                        | <b>GXDCPT</b>             | <b>737.711.554</b> | <b>59.016.924</b> | <b>796.728.478</b> |
| 1                                                                                           | Chi phí khảo sát, lập đề án, Xin cấp phép TD và cấp phép KT                                                     | Dự toán chi tiết          | 0                  | 0                 | 0                  |
| 2                                                                                           | Khoan thăm dò kết cấu kết hợp quan trắc (02 giếng sâu 80m)<br>Bao gồm toàn bộ vật tư và đồ biên bệ, nắp bảo vệ. | Dự toán chi tiết          | 215.049.540        | 17.203.963        | 232.253.503        |
| 3                                                                                           | Khoan thăm dò kết hợp khai thác (02 giếng sâu 80m)<br>Kết cấu giếng theo thiết kế                               | Dự toán chi tiết          | 507.662.014        | 40.612.961        | 548.274.975        |
| 4                                                                                           | Chi phí lắp đặt hệ thống bơm chìm trạm bơm giếng khoan                                                          | Dự toán chi tiết          | 0                  | 0                 | 0                  |
| 5                                                                                           | Xây dựng bể chứa, bệ lắp đặt thiết bị hệ thống lọc                                                              | Dự toán chi tiết          | 0                  | 0                 | 0                  |
| 6                                                                                           | Vận chuyển + Công kỹ thuật lắp đặt thiết bị                                                                     | Khái toán                 | 15.000.000         | 1.200.000         | 16.200.000         |
| <b>I.2.</b>                                                                                 | <b>Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công</b>                                      | <b>GXDLT</b>              | <b>7.377.116</b>   | <b>590.169</b>    | <b>7.967.285</b>   |
| 1                                                                                           | Chi phí xây dựng nhà tạm của công nhân xây lắp                                                                  | 1%GXDCPT                  | 7.377.116          | 590.169           | 7.967.285          |
| <b>II.</b>                                                                                  | <b>Chi phí khác</b>                                                                                             | <b>CPK</b>                | <b>0</b>           | <b>0</b>          | <b>0</b>           |
| 1                                                                                           | Bảo hiểm xây dựng                                                                                               | 0,25%*gXD                 | 0                  | 0                 | 0                  |
| 2                                                                                           | Chi phí lập BCKTKT, thiết kế - dự toán                                                                          | gXDCPT* 2,9               | 0                  | 0                 | 0                  |
| 3                                                                                           | Chi phí thẩm tra Thiết kế, bản vẽ thi công                                                                      | 0,206%gXDCPT              | 0                  | 0                 | 0                  |
| 4                                                                                           | Chi phí thẩm tra dự toán công trình                                                                             | 0,2%*gXDCPT               | 0                  | 0                 | 0                  |
|                                                                                             | <b>Cộng (I+II)</b>                                                                                              |                           | <b>745.088.670</b> | <b>59.607.094</b> | <b>804.695.764</b> |
| Bằng chữ: Tám trăm linh bốn triệu, sáu trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư đồng/. |                                                                                                                 |                           |                    |                   |                    |

**CHI TIẾT HẠNG MỤC: KHOAN THĂM DÒ QUAN SÁT QSMA1-2**

*Đơn vị tính: đồng*

| STT                                                                         | Nội dung công việc                                  | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá     | Thành tiền         |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|------------|-------------|--------------------|
| (1)                                                                         | (2)                                                 | (3)            | (4)        | (5)         | (6)                |
| <b>I. Khoan thăm dò độ sâu hố khoan từ 0m đến 80m (2 lỗ khoan)</b>          |                                                     |                |            |             |                    |
| 1                                                                           | Khoan lấy mẫu F130mm, đất đá cấp I-III              | m              | 94         | 641.546,0   | 60.305.324         |
| 2                                                                           | Khoan lấy mẫu F130mm, đất đá cấp IV-VI              | m              | 66         | 692.418,0   | 45.699.588         |
| <b>II. Bơm cấp nước phục vụ khoan độ sâu hố khoan đến 150m (2 lỗ khoan)</b> |                                                     |                |            | 0,0         |                    |
| 1                                                                           | Đất đá cấp I- III                                   | m              | 94         | 129.425,0   | 12.165.950         |
| 2                                                                           | Đất đá cấp IV-VI                                    | m              | 66         | 191.603,0   | 12.645.798         |
| <b>III. Lắp đặt kết cấu giếng</b>                                           |                                                     |                |            | 0,0         |                    |
| 1                                                                           | Kết cấu ống chống bằng ống nhựa đường kính ống 76mm | m              | 112,0      | 144.836,0   | 16.221.632         |
| 2                                                                           | Kết cấu ống lọc bằng nhựa đường kính ống 76mm       | m              | 48,0       | 117.687,0   | 5.648.976          |
| 3                                                                           | Gia công ống lọc                                    | m              | 48,0       | 352.800,0   | 16.934.400         |
| 4                                                                           | Công tác thổi rửa giếng khoan                       | m              | 48,0       | 526.811,0   | 25.286.928         |
| 5                                                                           | Công tác gia công sét chèn                          | m <sup>3</sup> | 4,0        | 2.588.636,0 | 10.354.544         |
| 6                                                                           | Công tác gia công sỏi chèn                          | m <sup>3</sup> | 4,0        | 2.446.600,0 | 9.786.400          |
| 7                                                                           | Đổ biển bệ và gia công mặt bích                     | giếng          | 2,0        | 3.518.059,0 | 7.036.118          |
| <b>Tổng cộng</b>                                                            |                                                     |                |            |             | <b>215.049.540</b> |

**CHI TIẾT HẠNG MỤC: KHOAN 04 GIẾNG NƯỚC NGẦM SÂU 80M/GIẾNG**

*Đơn vị tính: đồng*

| Số TT                            | Nội dung công việc                         | Đơn vị         | Khối lượng | Đơn giá     | Thành tiền         |
|----------------------------------|--------------------------------------------|----------------|------------|-------------|--------------------|
| (1)                              | (3)                                        | (4)            | (5)        |             |                    |
| <b>I. Khoan giếng</b>            |                                            |                |            |             |                    |
| 1                                | Lắp đặt và tháo dỡ khoan                   | lần            | 2,0        | 8.015.713,0 | 16.031.426         |
| 2                                | Khoan giếng khai thác nước ngầm độ sâu 80m |                |            |             |                    |
|                                  | - Đường kính 400 cấp đất đá I - III        | m              | 80,0       | 1.490.375,0 | 119.230.000        |
|                                  | - Đường kính 350 cấp đất đá IV-VI          | m              | 80,0       | 1.839.057,0 | 147.124.560        |
| <b>II. Lắp đặt kết cấu giếng</b> |                                            |                |            |             |                    |
| 1                                | Kết cấu giếng đường kính ống 273x6,35mm    | m              | 80,0       | 1.011.955,0 | 80.956.400         |
| 2                                | Kết cấu giếng đường kính ống 219x5,16mm    | m              | 80,0       | 782.950,3   | 62.636.027         |
| 3                                | Khoan ống lọc                              | 100 lỗ         | 48,0       | 10.945,8    | 525.397            |
| 4                                | Công tác thổi rửa giếng khoan              | m              | 48,0       | 909.688,0   | 43.665.024         |
| 5                                | Công tác gia công sét chèn                 | m <sup>3</sup> | 4,0        | 2.588.636,0 | 10.354.544         |
| 6                                | Công tác gia công sỏi chèn                 | m <sup>3</sup> | 4,0        | 2.446.600,0 | 9.786.400          |
| 7                                | Quấn lưới inox và hàn xương                | m              | 48,0       | 185.000,0   | 8.880.000          |
| 8                                | Côn thu dy 273/219 dài 0,5m                | cái            | 2,0        | 718.059,0   | 1.436.118          |
| 9                                | Đổ biển bệ và gia công mặt bích            | giếng          | 2,0        | 3.518.059,0 | 7.036.118          |
|                                  | <b>Tổng cộng</b>                           |                |            |             | <b>507.662.014</b> |

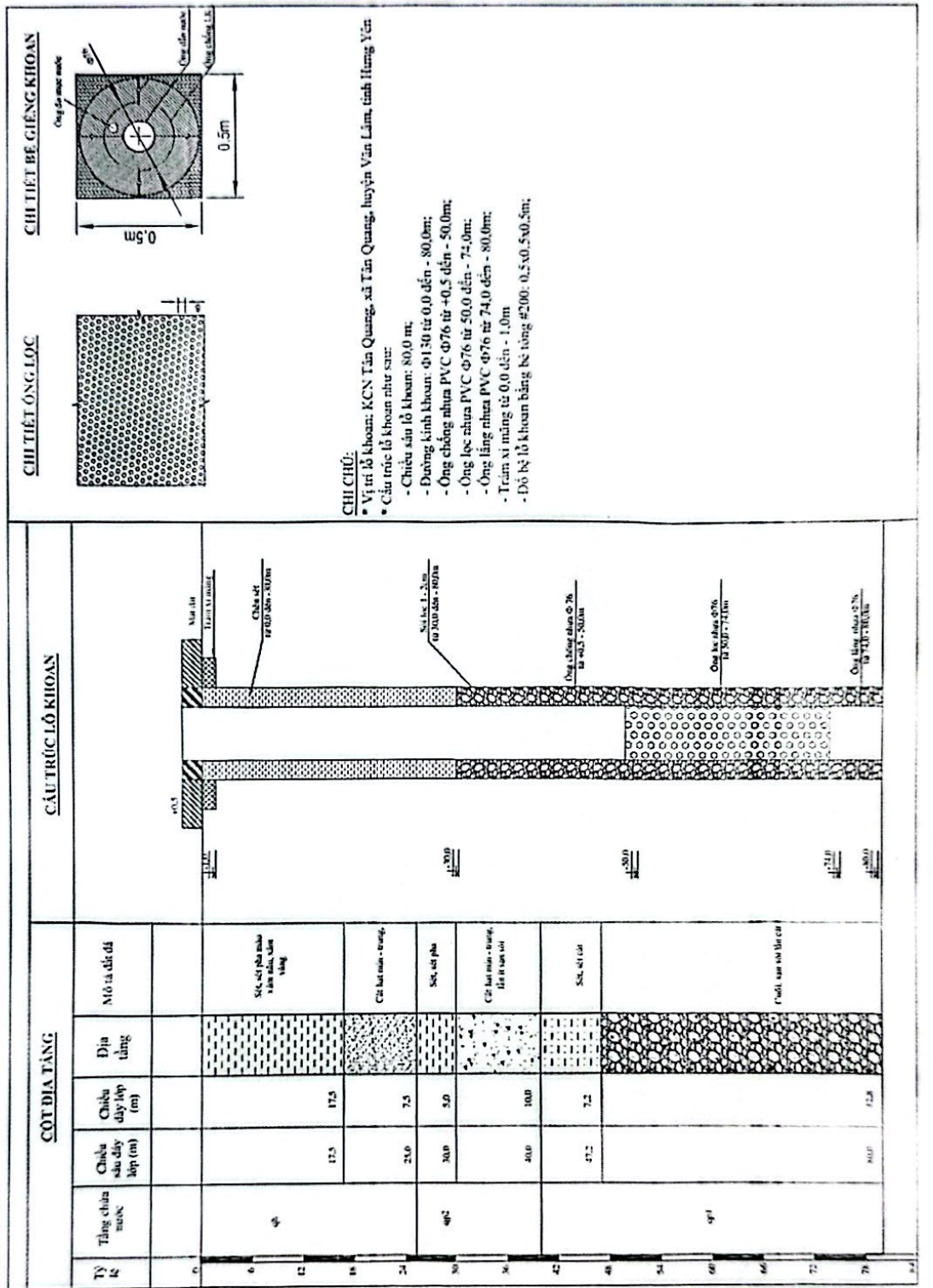
## PHỤ LỤC 2: THỜI GIAN VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

| DỰ KIẾN TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN |                                                            |          |      |         |                         |             |   |   |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|------|---------|-------------------------|-------------|---|---|
| STT                             | Nội dung công việc                                         | Lô khoan | ĐVT  | Tiến độ | 2025                    |             |   |   |
|                                 |                                                            |          |      |         | 2                       | 3           | 4 | 5 |
| I                               | Khoan thăm dò kết cấu kết hợp quan trắc (02 giếng sâu 80m) | QSMA1-1  | Ngày | 15      |                         | <div></div> |   |   |
|                                 |                                                            | QSMA1-2  | Ngày | 15      |                         | <div></div> |   |   |
| II                              | Khoan thăm dò kết hợp khai thác (04 giếng sâu 80m)         | MA1      | Ngày | 30      | <div></div>             |             |   |   |
|                                 |                                                            | MA2      | Ngày | 30      | <div></div>             |             |   |   |
|                                 |                                                            | MA3      | Ngày | 30      | Thực hiện giai đoạn sau |             |   |   |
|                                 |                                                            | MA4      | Ngày | 30      | Thực hiện giai đoạn sau |             |   |   |
|                                 | Tổng thời gian thuần túy thực hiện                         |          | Ngày | 50      | <div></div>             |             |   |   |

Thời gian thực hiện và hoàn thành: 50 ngày làm việc kể từ sau ngày ký và có sự thông báo của Chủ đầu tư.

# **BẢN VẼ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH THẨM ĐỘ QUAN SÁT QSM1-2** **CÔNG TRÌNH: THẨM ĐỘ - KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY MINH AN**

Vị trí: KCN Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên  
 Chiều sâu: 80 m

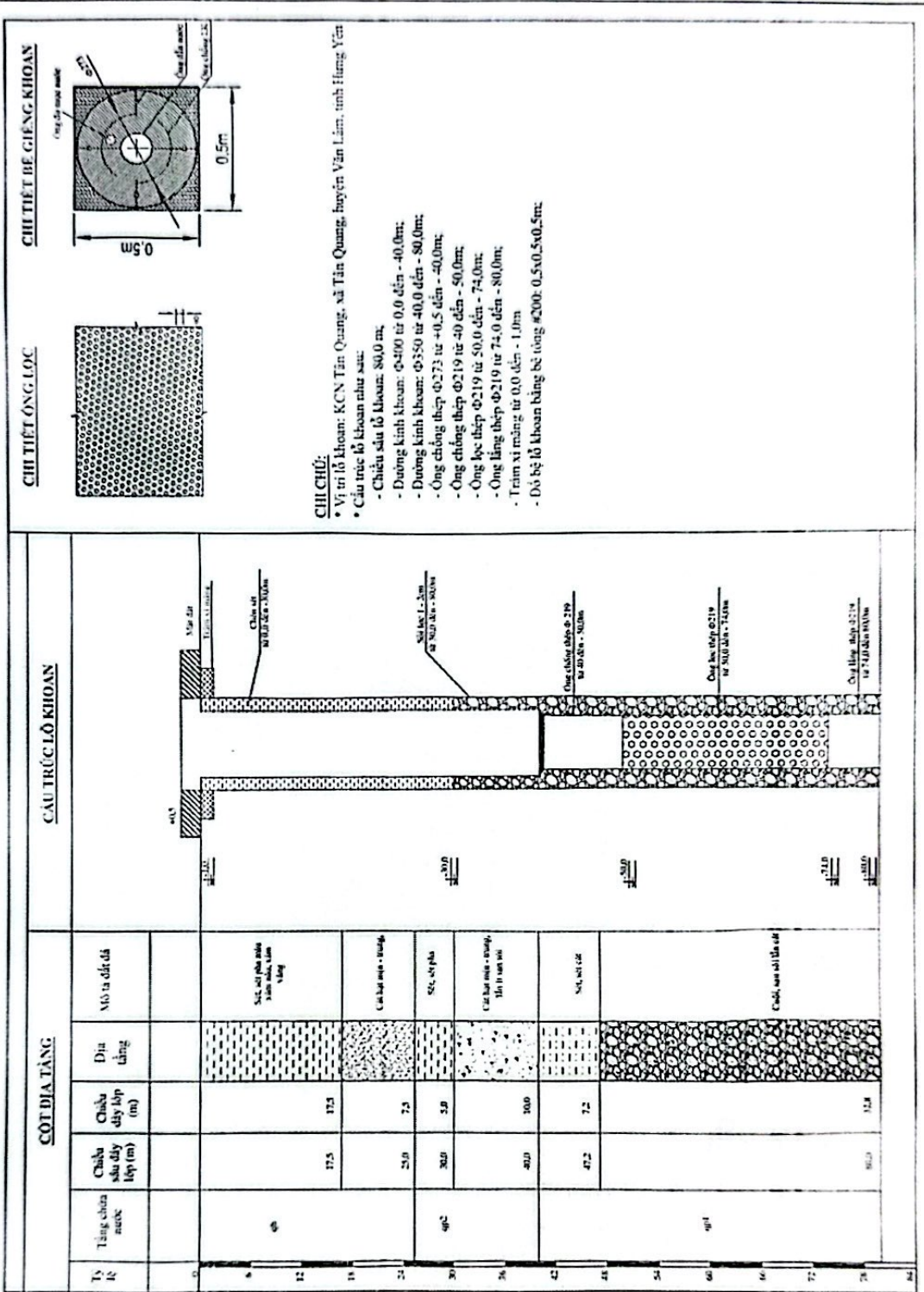


**Vị trí:** KCN Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

**CHÚ GIẢI:**

- Vị trí lỗ khoan: KCN Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
- Cấu trúc lỗ khoan như sau:
  - Chiều sâu lỗ khoan: 80,0 m;
  - Đường kính khoan: Ø400 từ 0,0 đến - 40,0m;
  - Đường kính khoan: Ø350 từ 40,0 đến - 80,0m;
  - Ống chống thép Ø273 từ +0,5 đến - 50,0m;
  - Ống chống thép Ø219 từ 40 đến - 50,0m;
  - Ống lọc thép Ø219 từ 50,0 đến - 74,0m;
  - Ống lạng thép Ø219 từ 74,0 đến - 80,0m;
  - Trộn xi măng từ 0,0 đến - 1,0m
- Độ bề lỗ khoan bằng bề tổng ± 200; ± 50,0 ± 5,0m;

**BẢN VẼ THIẾT KẾ CÔNG TRÌNH THÂM ĐÒ LỖ KHOAN MA2**  
**CÔNG TRÌNH: THÂM ĐÒ - KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY MINH AN**  
 Vị trí: KCN Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên  
 Chiều sâu: 80 m



**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN THANH LÝ VÀ QUYẾT TOÁN HỢP ĐỒNG**

Số: 01/BBTL/MH-CODECO2025

Căn cứ Hợp đồng thi công công trình số 01/2025/MH-CODECO đã ký ngày 07/02/2025 giữa Công ty Cổ phần Giấy Minhan và Công ty TNHH Tư vấn, triển khai công nghệ và xây dựng Mỏ - Địa chất về gói thầu: "Xây dựng hệ thống khai thác nước dưới đất phục vụ cấp nước cho nhà máy sản xuất giấy bao bì carton cao cấp của công ty Minhan tại KCN Tân Quang, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên";

Căn cứ Phụ lục 03 thuộc hợp đồng số 01/2025/MH-CODECO ký ngày 04/4/2025 về việc bổ sung khối lượng khoan thăm dò 02 giếng

Căn cứ Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình có chữ ký của hai bên;

Hôm nay, ngày 27 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Công ty Cổ phần Giấy MinhAn, chúng tôi gồm:

**Chủ đầu tư** : Công ty Cổ phần Giấy Minhan  
**Địa chỉ** : KCN Tân Quang, Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên  
**Đại diện ông** : **Vũ Hoàng Việt** Chức vụ: Giám đốc  
**Mã số thuế** : 0901089268  
**Số điện thoại** : 0968.585.392

**Nhà thầu: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và Xây dựng**

**Mỏ - Địa chất**

**Địa chỉ** : Số 36 ngõ 30, Tạ quang Bửu, Phường Bách Khoa, Quận

Hai Bà Trưng, Hà Nội

Văn phòng đại diện: tại tầng 1, nhà A, Trường Đại học Mỏ - Địa chất, 18 phố

Viên, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**Đại diện ông** : **PGS.TS Trần Đình Kiên** Chức vụ: Giám đốc  
**Mã số thuế** : 0101074336  
**Số điện thoại** : +84 (24) 3755 0428  
**Số tài khoản** : 111000037499

tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long. HN

Hai bên tiến hành thanh lý quyết toán hợp đồng như sau:

**Điều 1: Nội dung công việc**

Nhà thầu đã hoàn thành phạm vi công việc tại nội dung hợp đồng về việc thực hiện "Khoan thăm dò và kết cấu giếng theo bản vẽ thiết kế" theo nội dung khối lượng, bao gồm các công việc sau:

- Khoan thăm dò kết hợp kết cấu giếng quan trắc 02 giếng chiều sâu 80 m
- Khoan thăm dò kết hợp kết cấu giếng khai thác (04 giếng sâu 80m)



## Điều 2: Giá trị thanh lý quyết toán:

|      |                                                       |                                 |
|------|-------------------------------------------------------|---------------------------------|
| 1.1. | Giá trị Hợp đồng chưa bao gồm thuế GTGT               | : 745.088.670 đồng              |
|      | Thuế GTGT (8%)                                        | : 59.607.094 đồng               |
|      | Tổng giá trị Hợp đồng sau thuế                        | : 804.695.764 đồng (1)          |
| 1.2. | Giá trị Phục lục 02                                   |                                 |
|      | Giá trị bổ sung chưa bao gồm thuế GTGT                | : 578.792.634 đồng              |
|      | Thuế GTGT (8%)                                        | : 46.303.411 đồng               |
|      | Tổng giá trị bổ sung sau thuế                         | : 625.096.045 đồng (2)          |
| 1.3. | <b>Tổng Giá trị hợp đồng</b>                          |                                 |
|      | Giá trị Hợp đồng sau bổ sung                          | : 1.323.881.304 đồng            |
|      | Thuế GTGT (8%)                                        | : 105.910.505 đồng              |
|      | <b>Tổng giá trị Hợp đồng (đã bao gồm VAT) (1)+(2)</b> | <b>: 1.429.791.809 đồng (3)</b> |
| 1.4. | Số tiền đã tạm ứng:                                   |                                 |
|      | Số tiền đã tạm ứng đợt 1                              | : 321.878.306 đồng              |
|      | Số tiền tạm ứng đợt 2                                 | : 321.878.306 đồng              |
|      | Số tiền tạm ứng đợt 3                                 | : 250.256.146 đồng              |
|      | <b>Tổng số tiền đã tạm ứng</b>                        | <b>: 894.012.758 đồng (4)</b>   |
|      | <b>Số tiền còn lại phải thanh toán (3)-4)</b>         | <b>: 535.779.051 đồng</b>       |

(Bằng chữ: Năm trăm ba mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn không trăm năm mươi một đồng)

## Điều 3: Cam kết chung:

Việc thanh quyết toán được thực hiện như quy định của hợp đồng.

1. Hợp đồng thanh lý quyết toán được ký kể từ ngày các bên hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ sau:

1.1. Chủ đầu tư thanh toán giá trị quyết toán;

1.2. Nhà thầu hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ theo đúng nội dung thỏa thuận trong hợp đồng

2. Các bên đồng ý tính đến ngày thanh lý quyết toán, mỗi bên đã hoàn thành tất cả trách nhiệm và nghĩa vụ của mình được quy định trong hợp đồng đối với bên kia và không phải thực hiện thêm bất kỳ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào cho bên kia liên quan đến hợp đồng. Các bên cam kết không có bất kỳ khiếu nại, tranh chấp nào liên quan đến hợp đồng.

Biên bản này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản chính có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 bản chính.

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ**



**GIÁM ĐỐC**  
**VŨ HOÀNG VIỆT**

**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU**



**GIÁM ĐỐC**  
**PGS.TS. Trần Đình Kiên**

**BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN**

Tên gói thầu: XÂY DỰNG HỆ THỐNG KHAI THÁC NƯỚC DƯỚI ĐẤT PHỤC VỤ CẤP NƯỚC CHO NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY BAO BÌ CARTON CAO CẤP CỦA CÔNG TY MINHAN TẠI KCN TÂN QUANG, XÃ TÂN QUANG, HUYỆN VĂN LÂM, TỈNH HUNG YÊN

Tên công trình: NHÀ MÁY SẢN XUẤT GIẤY BAO BÌ CARTON CAO CẤP CỦA CÔNG TY MINHAN

Hợp đồng và phụ lục hợp đồng số 01./2025/MH- CODECO ký ngày 07 tháng 02 năm 2025 và phụ lục 03 kèm hợp đồng ký ngày 04/4/2025

Bên A: Công ty Cổ phần Giấy Minhan

Bên B: Công ty TNHH Tư vấn, Triển khai công nghệ và xây dựng Mò - Địa chất

Thanh toán lần thứ: Quyết toán

Căn cứ xác định:

- Các Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao công trình đưa vào sử dụng của các lỗ khoan QSMA1, QSMA2, MA1, MA2, MA3, MA4

| Số TT | Tên hạng mục công việc                                           | Đơn vị tính | Khối lượng    |                         |                  |                       | Đơn giá thanh toán theo Hợp đồng | Thành tiền    |                         |                  | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-------------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------|-------------------------|------------------|---------|
|       |                                                                  |             | Theo Hợp đồng | Thực hiện               |                  |                       |                                  | Theo Hợp đồng | Thực hiện               |                  |         |
|       |                                                                  |             |               | Lũy kế đến hết kỳ trước | Thực hiện kỳ này | Lũy kế đến hết kỳ này |                                  |               | Lũy kế đến hết kỳ trước | Thực hiện kỳ này |         |
| A1    | LỖ KHOAN THĂM DÒ QUAN SÁT QSMA1-2                                |             |               |                         |                  |                       |                                  |               | 215.049.540             |                  |         |
| I     | Khoan thăm dò độ sâu hố khoan từ 0m đến 80m (2 lỗ khoan)         |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         |                  |         |
| 1     | Khoan lấy mẫu F130mm, đất đá cấp I-III                           | m           | 94            | -                       | 94               | 94                    | 641.546                          | 60.305.324    | -                       | 60.305.324       |         |
| 2     | Khoan lấy mẫu F130mm, đất đá cấp IV-VI                           | m           | 66            | -                       | 66               | 66                    | 692.418                          | 45.699.588    | -                       | 45.699.588       |         |
| II    | Bơm cấp nước phục vụ khoan độ sâu hố khoan đến 150m (2 lỗ khoan) |             |               |                         |                  |                       |                                  | -             | -                       | -                |         |
| 1     | Đất đá cấp I- III                                                | m           | 94            | -                       | 94               | 94                    | 129.425                          | 12.165.950    | -                       | 12.165.950       |         |
| 2     | Đất đá cấp IV-VI                                                 | m           | 66            | -                       | 66               | 66                    | 191.603                          | 12.645.798    | -                       | 12.645.798       |         |
| III   | Lắp đặt kết cấu giếng                                            |             |               |                         |                  |                       |                                  | -             | -                       | -                |         |
| 1     | Kết cấu ống chống bằng ống nhựa đường kính ống 76mm              | m           | 112           | -                       | 112              | 112                   | 144.836                          | 16.221.632    | -                       | 16.221.632       |         |
| 2     | Kết cấu ống lọc bằng nhựa đường kính ống 76mm                    | m           | 48            | -                       | 48               | 48                    | 117.687                          | 5.648.976     | -                       | 5.648.976        |         |
| 3     | Giá công ống lọc                                                 | m           | 48            |                         | 48               | 48                    | 352.800                          | 16.934.400    | -                       | 16.934.400       |         |



| Số TT | Tên hạng mục công việc                          | Đơn vị tính | Khối lượng    |                         |                  |                       | Đơn giá thanh toán theo Hợp đồng | Thành tiền    |                         |                  | Ghi chú |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|---------------|-------------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------|-------------------------|------------------|---------|
|       |                                                 |             | Theo Hợp đồng | Thực hiện               |                  |                       |                                  | Theo Hợp đồng | Thực hiện               |                  |         |
|       |                                                 |             |               | Lũy kế đến hết kỳ trước | Thực hiện kỳ này | Lũy kế đến hết kỳ này |                                  |               | Lũy kế đến hết kỳ trước | Thực hiện kỳ này |         |
| 4     | Công tác thổi rửa giếng khoan                   | m           | 48            | -                       | 48               | 48                    | 526.811                          | 25.286.928    | -                       | 25.286.928       |         |
| 5     | Công tác gia công sét chèn                      | m3          | 4             | -                       | 4                | 4                     | 2.588.636                        | 10.354.544    | -                       | 10.354.544       |         |
| 6     | Công tác gia công sỏi chèn                      | m3          | 4             | -                       | 4                | 4                     | 2.446.600                        | 9.786.400     | -                       | 9.786.400        |         |
| 7     | Đổ biển bệ và gia công mặt bích                 | giếng       | 2             | -                       | 2                | 2                     | 0                                | -             | -                       | -                |         |
| B1    | KHOAN 04 GIẾNG NƯỚC NGẦM SÂU 80M/GIẾNG MA1, MA2 |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         | 507.662.014      |         |
| I     | Khoan giếng                                     |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         |                  |         |
| 1     | Lắp đặt và tháo dỡ khoan                        | lần         | 2,0           | -                       | 2                | 2                     | 8.015.713                        | 16.031.426    | -                       | 16.031.426       |         |
| 2     | Khoan giếng khai thác nước ngầm độ sâu 80m      |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         |                  |         |
|       | - Đường kính 400 cấp đất đá I - III             | m           | 80,0          | -                       | 80               | 80                    | 1.490.375                        | 119.230.000   | -                       | 119.230.000      |         |
|       | - Đường kính 350 cấp đất đá IV-VI               | m           | 80,0          | -                       | 80               | 80                    | 1.839.057                        | 147.124.560   | -                       | 147.124.560      |         |
| II    | Lắp đặt kết cấu giếng                           |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         |                  |         |
| 1     | Kết cấu giếng đường kính ống 273x6,35mm         | m           | 80,0          | -                       | 80               | 80                    | 1.011.955                        | 80.956.400    | -                       | 80.956.400       |         |
| 2     | Kết cấu giếng đường kính ống 219x5,16mm         | m           | 80,0          | -                       | 80               | 80                    | 782.950                          | 62.636.027    | -                       | 62.636.027       |         |
| 3     | Khoan ống lọc                                   | 100 lỗ      | 48,0          | -                       | 48               | 48                    | 10.946                           | 525.397       | -                       | 525.397          |         |
| 4     | Công tác thổi rửa giếng khoan                   | m           | 48,0          | -                       | 48               | 48                    | 909.688                          | 43.665.024    | -                       | 43.665.024       |         |
| 5     | Công tác gia công sét chèn                      | m3          | 4,0           | -                       | 4                | 4                     | 2.588.636                        | 10.354.544    | -                       | 10.354.544       |         |
| 6     | Công tác gia công sỏi chèn                      | m3          | 4,0           | -                       | 4                | 4                     | 2.446.600                        | 9.786.400     | -                       | 9.786.400        |         |
| 7     | Quản lưới inox và hàn xương                     | m           | 48,0          | -                       | 48               | 48                    | 185.000                          | 8.880.000     | -                       | 8.880.000        |         |
| 8     | Côn thu dý 273/219 dài 0,5m                     | cái         | 2,0           | -                       | 2                | 2                     | 718.059                          | 1.436.118     | -                       | 1.436.118        |         |
| 9     | Đổ biển bệ và gia công mặt bích                 | giếng       | 2,0           | -                       | 2                | 2                     | 3.518.059                        | 7.036.118     | -                       | 7.036.118        |         |
| C1    | CHI PHÍ XÂY DỰNG                                |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         | 22.377.116       |         |

||/|| ||/|| ||/|| ||/|| ||/||

| Số TT | Tên hạng mục công việc                                       | Đơn vị tính | Khối lượng    |                         |                  |                       | Đơn giá thanh toán theo Hợp đồng | Thành tiền    |                         |                  | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-------------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------|-------------------------|------------------|---------|
|       |                                                              |             | Theo Hợp đồng | Thực hiện               |                  |                       |                                  | Theo Hợp đồng | Thực hiện               |                  |         |
|       |                                                              |             |               | Lũy kế đến hết kỳ trước | Thực hiện kỳ này | Lũy kế đến hết kỳ này |                                  |               | Lũy kế đến hết kỳ trước | Thực hiện kỳ này |         |
| 1     | Vận chuyển + Công kỹ thuật lắp đặt thiết bị toàn bộ hệ thống | Lần         | 1,0           | -                       | 1                | 1                     | 15.000.000                       | 15.000.000    | -                       | 15.000.000       |         |
| 2     | Chi phí xây dựng nhà tạm của công nhân xây lắp               | Lần         | 1,0           | -                       | 1                | 1                     | 7.377.116                        | 7.377.116     | -                       | 7.377.116        |         |
| B2    | KHOAN 02 GIẾNG NƯỚC NGẦM SÂU 80M/GIẾNG MA3, MA4              |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         | 558.062.014      |         |
| I     | Khoan giếng                                                  |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         |                  |         |
| 1     | Lắp đặt và tháo dỡ khoan                                     | lần         | 2,0           | -                       | 2                | 2                     | 8.015.713                        | 16.031.426    | -                       | 16.031.426       |         |
| 2     | Khoan giếng khai thác nước ngầm độ sâu 80m                   |             |               |                         |                  |                       | 0                                |               |                         |                  |         |
|       | - Đường kính 400 cấp đất đá I - III                          | m           | 80,0          | -                       | 80               | 80                    | 1.490.375                        | 119.230.000   | -                       | 119.230.000      |         |
|       | - Đường kính 350 cấp đất đá IV-VI                            | m           | 80,0          | -                       | 80               | 80                    | 1.839.057                        | 147.124.560   | -                       | 147.124.560      |         |
| II    | Lắp đặt kết cấu giếng                                        |             |               |                         |                  |                       | 0                                |               |                         |                  |         |
| 1     | Kết cấu giếng đường kính ống 273x6,35mm                      | m           | 80,0          | -                       | 80               | 80                    | 1.011.955                        | 80.956.400    | -                       | 80.956.400       |         |
| 2     | Kết cấu giếng đường kính ống 219x5,16mm                      | m           | 80,0          | -                       | 80               | 80                    | 782.950                          | 62.636.027    | -                       | 62.636.027       |         |
| 3     | Khoan ống lọc                                                | 100 lỗ      | 48,0          | -                       | 48               | 48                    | 10.946                           | 525.397       | -                       | 525.397          |         |
| 4     | Công tác thổi rửa giếng khoan                                | m           | 48,0          | -                       | 48               | 48                    | 909.688                          | 43.665.024    | -                       | 43.665.024       |         |
| 5     | Công tác gia công sét chèn                                   | m3          | 4,0           | -                       | 4                | 4                     | 2.588.636                        | 10.354.544    | -                       | 10.354.544       |         |
| 6     | Công tác gia công sỏi chèn                                   | m3          | 4,0           | -                       | 4                | 4                     | 2.446.600                        | 9.786.400     | -                       | 9.786.400        |         |
| 7     | Quán lưới inox và hàn xương                                  | m           | 48,0          | -                       | 48               | 48                    | 185.000                          | 8.880.000     | -                       | 8.880.000        |         |
| 8     | Côn thu dý 273/219 dài 0,5m                                  | cái         | 2,0           | -                       | 2                | 2                     | 718.059                          | 1.436.118     | -                       | 1.436.118        |         |
| 9     | Đồ biến bệ và gia công mặt bích                              | giếng       | 2,0           | -                       | 2                | 2                     | 3.518.059                        | 7.036.118     | -                       | 7.036.118        |         |
| 10    | Vật tư quán ống lọc và hàn xương                             | m           | 96,0          | -                       | 96               | 96                    | 525.000                          | 50.400.000    | -                       | 50.400.000       |         |
| C2    | CHI PHÍ XÂY DỰNG                                             |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         | 20.730.620       |         |

\\A\A\B\1\2\

| Số TT | Tên hạng mục công việc                                       | Đơn vị tính | Khối lượng    |                         |                  |                       | Đơn giá thanh toán theo Hợp đồng | Thành tiền    |                         |                  | Ghi chú |
|-------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------------|-------------------------|------------------|-----------------------|----------------------------------|---------------|-------------------------|------------------|---------|
|       |                                                              |             | Theo Hợp đồng | Thực hiện               |                  |                       |                                  | Theo Hợp đồng | Thực hiện               |                  |         |
|       |                                                              |             |               | Lũy kế đến hết kỳ trước | Thực hiện kỳ này | Lũy kế đến hết kỳ này |                                  |               | Lũy kế đến hết kỳ trước | Thực hiện kỳ này |         |
| 1     | Vận chuyển + Công kỹ thuật lắp đặt thiết bị toàn bộ hệ thống | Lần         | 1,0           | -                       | 1                | 1                     | 15.000.000                       | 15.000.000    | -                       | 15.000.000       |         |
| 2     | Chi phí xây dựng nhà tạm của công nhân xây lắp               | Lần         | 1,0           | -                       | 1                | 1                     | 5.730.620                        | 5.730.620     | -                       | 5.730.620        |         |
|       | Cộng                                                         |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         | 1.323.881.304    |         |
|       | Thuế VAT (8%)                                                |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         | 105.910.505      |         |
|       | Tổng cộng                                                    |             |               |                         |                  |                       |                                  |               |                         | 1.429.791.809    |         |

1. Giá trị hợp đồng:

1.429.791.809 đồng

2. Giá trị tạm ứng theo hợp đồng còn lại chưa thu hồi đến kỳ trước:

- đồng

3. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:

- đồng

4. Lũy kế giá trị khối lượng thực hiện đến kỳ cuối này:

1.429.791.809 đồng

5. Chiết khấu tiền tạm ứng:

đồng

6. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này:

1.429.791.809 đồng

+ Thanh toán tạm ứng:

894.012.758 đồng

+ Thanh toán khối lượng hoàn thành:

535.779.051 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm ba mươi lăm triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, năm mươi một đồng./.)

7. Lũy kế giá trị thanh toán:

1.429.791.809 đồng

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2025

DIỆN BÊN B  
CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
TỰ VẤN, TRIỂN KHAI  
CÔNG NGHỆ VÀ XÂY DỰNG  
MÀO - ĐỊA CHẤT  
GIÁM ĐỐC  
PGS.TS. Trần Đình Kiên

DIỆN BÊN A  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
GIẤY  
MINH HẠNH  
TỈNH HUNG YÊN  
GIÁM ĐỐC  
VŨ HOÀNG VIỆT